

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- **Sách**

1. Trương Bá Thanh, (2009). *Giáo Trình Phân Tích Hoạt Động Kinh Doanh Phần II*. Đà Nẵng
2. Paul A. Samuelson và William D. Nordhaus (2002). *Giáo trình Kinh tế học*. Hà Nội: NXB Thống kê
3. Barney, (1991). *Nguồn lực doanh nghiệp và lợi thế cạnh tranh bền vững*, 101
4. Liargovas, P. và Skandalis, K. (2008), 'Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp: Trường hợp của Hy Lạp', *Tạp chí Kinh tế Mỹ*, 261-297

- **Tài liệu từ Công ty**

5. Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), Báo cáo thường niên 2020.
6. Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), Báo cáo thường niên 2021.
7. Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), Báo cáo thường niên 2022.
8. Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), Báo cáo tài chính 2020.
9. Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), Báo cáo tài chính 2021.
10. Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), Báo cáo tài chính 2022.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng các chỉ số tài chính.

SỐ TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH NĂM 2020	TH NĂM 2021	TH NĂM 2022	TỶ LỆ (%)	
						2022/2021	2022/2020
A	B	C	1	2	3	4 (3/2)	5 (3/1)
1	Tổng tài sản	Tr.đ	498,602	535,099	526,040	98.31	105.50
2	Vốn chủ sở hữu	Tr.đ	442,614	472,254	434,737	92.06	98.22
3	Vốn điều lệ	Tr.đ	141,206	141,206	141,206	100	100
4	SLCP đang lưu hành	Cp	14,120,628	14,120,628	14,120,628	100	100
5	Doanh thu thuần	Tr.đ	2,899,292	2,659,682	4,815,630	181.06	166.10
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Tr.đ	38,579	46,641	758	1.62	1.96
7	Lợi nhuận khác	Tr.đ	7,627	3,282	178	5.42	2.33
8	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	46,206	49,924	935	1.87	2.02
9	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	37,036	40,195	1,278	3.18	3.45
10	Tỷ lệ trả cổ tức	%	20	20	15	75	75

11	Lãi cơ bản trên cp (9/4)	Đồng	2,587	2,810	54	1.92	2.09
12	Giá trị cổ phiếu trên sổ sách (2/4)	Đồng	31,345	33,444	30,787	92.06	98.22

SỐ TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2020	TH 2021	TH2022	TỶ LỆ (%)	
						2022/2021	2022/2020
A	B	C	1	2	3	4 (3/2)	5 (3/1)
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán						
1.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	4,33	4,68	3,03	64.79	69.99
1.2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2,42	2,61	1,77	67.97	73.08
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn						
2.1	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,11	0,12	0,17	147.78	154.57
2.2	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,13	0,13	0,21	157.82	166.03
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động						
3.1	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	26	27	47	172.08	177.84
3.2	Doanh thu thuần/Tổng	%	5,81	4,97	9,15	184.18	157.43

	tài sản						
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời						
4.1	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	1,28	1,51	0,03	1.76	2.08
4.2	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	8,37	8,51	0,29	3.46	3.51
4.3	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,43	7,51	0,24	3.24	3.27
4.4	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	1,33	1,75	0,02	0.90	1.18

Nguồn: Báo cáo tài chính, 2023

Phụ lục 2: Bảng cân đối kế toán COMECO năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		91.302.670.194	62.844.806.712
I. Nợ ngắn hạn	310		77.182.042.194	48.724.178.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	33.510.372.430	9.710.437.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.228.615.036	2.229.961.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	444.333.827	3.234.604.099
4. Phải trả người lao động	314	V.15	17.057.418.708	15.864.045.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17		647.846.193
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	10.055.769.082	8.058.721.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.19	8.885.533.111	8.978.563.003
II. Nợ dài hạn	330		14.120.628.000	14.120.628.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	14.120.628.000	14.120.628.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		434.737.251.962	472.254.013.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	434.737.251.962	472.254.013.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20e	99.685.822.404	99.685.822.404
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.118.665.975	74.635.427.276
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.350.171.276	26.666.648.491
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		768.494.699	47.968.778.785
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		526.039.922.156	535.098.819.975

Nguồn: Báo cáo tài chính, 2022

Phụ lục 3: Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

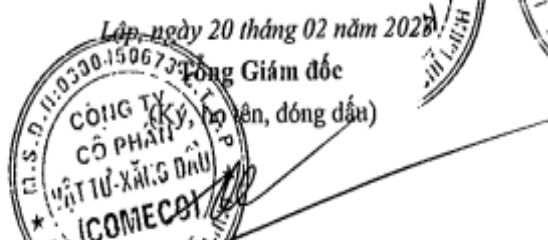
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.815.945.175.081	2.660.299.645.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	314.784.546	617.540.956
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	4.815.630.390.535	2.659.682.105.018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.683.228.396.568	2.482.573.180.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		132.401.993.967	177.108.924.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.918.647.840	1.511.350.808
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.080.058.230	(1.277.061.428)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.684.932	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	121.723.024.289	119.485.431.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	15.760.050.617	13.770.672.295
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		757.508.671	46.641.233.070
11. Thu nhập khác	31	VI.7	680.286.721	3.283.125.478
12. Chi phí khác	32	VI.8	502.367.021	835.480
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		177.919.700	3.282.289.998
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		935.428.371	49.923.523.068
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	30.899.596	10.102.987.222
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(373.965.924)	(373.965.924)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.14	1.278.494.699	40.194.501.770
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	54	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguồn: Báo cáo tài chính, 2022

Phụ lục 4: Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		935.428.371	49.923.523.068
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.745.347.286	10.979.527.577
- Các khoản dự phòng	03		1.650.391.999	(2.469.273.670)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.918.647.840)	(1.511.350.808)
- Chi phí lãi vay	06		40.684.932	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.453.204.748	56.922.426.167
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.090.228.396)	4.567.211.575
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.748.229.438	(21.157.458.791)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.431.859.175	6.605.159.222
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		432.479.199	1.470.644.688
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			(1.187.520.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.684.932)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.801.941.397)	(9.873.226.863)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.757.029.892)	(7.879.821.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.375.887.943	29.467.414.646
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.766.049.200)	(4.567.211.575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.918.647.840	1.511.350.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.152.598.640	(3.055.860.767)

Nguồn: Báo cáo tài chính, 2022

Phụ lục 4: Hệ thống chi nhánh của Tổng Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu COMECO

**HỆ THỐNG CHI NHÁNH XĂNG DẦU COMECO
(CỬA HÀNG XĂNG DẦU)**

CN XD	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN THOẠI	TG BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG
Số 01	Góc Lý Thái Tổ - Lê Hồng Phong, P.1, Q.10, TP.HCM	38 359 704	*
Số 03	178/9M Điện Biên Phủ, P.21, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	38 994 332	*
Số 04	46 Lê Quang Sung, P.2, Q.6, TP.HCM	39 693 884	*
Số 06	710 Hồng Bàng, P.1, Q.11, TP.HCM	39 691 767	*
Số 07	49 Trường Chinh, P.12, Q.Tân Bình, TP.HCM	38 490 097	*
Số 08	917 Đường 3/2, P.7, Q.11, TP.HCM	38 550 466	*
Số 09	79 Lý Thường Kiệt, P. 8, Q.Tân Bình, TP.HCM	38 645 289	*
Số 11	292 Đinh Bộ Lĩnh, P.26, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	35 114 907	18/04/2003
Số 12	28 Kinh Dương Vương, P.13, Q.6, TP.HCM	38 756 890	*
Số 14	450 Kinh Dương Vương, P.An Lạc A, Q.Bình Tân, TP.HCM	38 750 029	*
Số 15	526 Kinh Dương Vương, P.An Lạc A, Q.Bình Tân, TP.HCM	38 750 038	*
Số 16	442 Cách Mạng Tháng 8, P.11, Q.3, TP.HCM	39 316 365	*
Số 17	70 Bạch Đằng, P.24, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	38 990 983	*
Số 20	667A, Quốc lộ 1A, KP 3, P.Linh Xuân, Tp.Thủ Đức, TP.HCM	37 240 479	21/08/1993
Số 21	691 Quang Trung, P.8, Q.Gò Vấp, TP.HCM	39 968 014	01/09/1999
Số 22	315 Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM	39 873 006	16/08/2001
Số 24	Ấp 5 Xã Đức Hòa Đông, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An	0272 3779 913	18/02/2003
Số 25	26 Hồ Học Lãm, P.16, Q.8, TP.HCM	37 523 952	10/09/2004
Số 26	17/3 Huỳnh Tấn Phát, Xã Phú Xuân, H.Nhà Bè, TP.HCM	37 828 493	16/03/2004
Số 27	949 Dương Công Khi, Ấp Nhị Tân 1, Xã Tân Thới Nhì, H.Hóc Môn, TP.HCM	37 132 961	06/11/2004
Số 29	318 Hương lộ 80, P.Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP.HCM	37 655 868	27/04/2011
Số 30	22 Hương lộ 2, Xã Phước Vĩnh An, H.Củ Chi, TP.HCM	37 905 836	08/06/2009
Số 33	836 QL 1A, Ấp Ngũ Phúc, Xã Hồ Nai 3, H.Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	0251 2660 919	25/06/2011
Số 34	1135 Quốc lộ 1A, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM	37 505 046	01/02/2010
Số 35	Km 152, QL. 20, KP 1, TT Madagui, H.Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	0263 3946 239	12/11/2009
Số 36	164A, Đường tỉnh 887, Ấp Mỹ A, Xã Mỹ Thạnh An, Tp Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	0275 3545 494	07/12/2011
Số 37	Thửa số 646 Quốc lộ 60, Ấp Tân Long 2, Xã Tân Thành Bình, H.Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre	0275 3670 909	07/01/2012
Số 38	Ấp Vĩnh Phước, Xã Phước Lý, H.Cần Giuộc, Tỉnh Long An	0272 3892 959	16/09/2011
Số 39	Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, H.Bến Lức, Tỉnh Long An	0272 3644 674	25/04/2012
Số 40	348A Thạch Lam, P.Phú Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM	39 761 217	04/12/2012
Số 44	Góc đường số 1 và Đường tỉnh 818, KCN Hòa Bình, Xã Nhị Thành H.Thủ Thừa, Tỉnh Long An	0272 365 5544	07/09/2019
Số 45	Đường số 2, KCN Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức H. Bến Lức, Tỉnh Long An	0272 363 5565	06/07/2019
Số 46	344A đường Tân Hòa Đông, KP12, P.Bình Trị Đông Q. Bình Tân, Tp.HCM	36 364 846	13/10/2022

TỔNG CỘNG: 33 CHI NHÁNH XĂNG DẦU COMECO

Ghi chú:

- (*) : 12 CNXD được tiếp quản sau ngày Giải phóng Miền Nam 30/4/1975.

Nguồn: Báo cáo thường niên, 2022